

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Số: 333/QĐ-ĐHDL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lâm Đồng, ngày 31 tháng 03 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025 của Trường Đại học Đà Lạt

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4269/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ GDĐT về việc giao dự toán ngân sách nhà nước 2024;

Theo đề nghị của phòng Tài chính;

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Trường Đại học Đà Lạt (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trường phòng Tài chính và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu : VT, TC.



HIỆU TRƯỞNG

Lê Minh Chiến



Đơn vị: TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT  
Chương: 022

Biểu 02

### DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHDL ngày 31/03/2025 của Trường Đại học Đà Lạt)

Đvt: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán được giao |
|------------|----------------------------------------------------|-------------------|
| <b>A</b>   | <b>TỔNG SÒ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ</b> |                   |
| <b>I</b>   | <b>Số thu</b>                                      |                   |
| 1          | Phí, lệ phí                                        |                   |
| 2          | Thu sự nghiệp                                      |                   |
| 3          | Thu hoạt động sản xuất kinh doanh                  |                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>                |                   |
| 1          | Chi sự nghiệp                                      |                   |
| 1.1        | Giáo dục - Đào tạo                                 |                   |
| 1.2        | Khoa học Công nghệ                                 |                   |
| 2          | Chi hoạt động sản xuất kinh doanh                  |                   |
| <b>III</b> | <b>Số nộp NSNN</b>                                 |                   |
| 1          | Từ nguồn thu sự nghiệp                             |                   |
| 2          | Từ nguồn thu hoạt động sản xuất kinh doanh         |                   |
| <b>B</b>   | <b>DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>              | <b>106.279,8</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Giáo dục, đào tạo</b>                           | <b>104.600,8</b>  |
| 1          | Loại 070 - khoản 081                               | 104.600,8         |
| 1.1        | Kinh phí thường xuyên                              | 38.690,8          |
| 1.2        | Kinh phí không thường xuyên                        | 65.910            |
|            | - Kinh phí cấp bù học phí, SHP sư phạm             | 62.806            |
|            | - Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm HP       |                   |
|            | - Kinh phí hỗ trợ CP học tập theo ND 57/2017/NĐ-CP | 3.104             |
|            | - Kinh phí hỗ trợ CP học tập theo ND 66/2013/NĐ-CP |                   |



*Handwritten signature*

|            |                                                |              |
|------------|------------------------------------------------|--------------|
|            | - Kinh phí TCXH theo QĐ 194/2001/QĐ-TTg        |              |
| <b>2</b>   | <b>Loại 070 - khoản 082</b>                    |              |
| <b>II</b>  | <b>Khoa học và Công nghệ</b>                   |              |
| <b>1</b>   | <b>Loại 100- khoản 101</b>                     | <b>1.679</b> |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | 1.679        |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ           | 1.679        |
| 1.2        | Kinh phí thường xuyên                          |              |
| 1.3        | Kinh phí không thường xuyên                    |              |
| <b>2</b>   | <b>Loại 100 - khoản 102</b>                    |              |
| <b>3</b>   | <b>Loại 100 - khoản 103</b>                    |              |
| <b>III</b> | <b>Sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>             |              |
| <b>1</b>   | <b>Loại 250 - khoản 251</b>                    |              |
| <b>IV</b>  | <b>Đào tạo học sinh Lào - Campuchia</b>        |              |

*Handwritten signature*

